

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ : SỐ 02 Lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng

Mã số thuế : 2200280598

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2/2020**

NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG
Địa chỉ : SỐ 02 Lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng
Mã số thuế : 2200280598

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2/2020

NĂM 2020

M.S.D.
T.P.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		756.129.284.164	606.157.313.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.044.396.877	10.153.284.739
1. Tiền	111	V.1	10.044.396.877	10.153.284.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		498.753.390.015	414.980.736.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	275.350.524.052	220.891.382.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		180.814.880.858	154.985.231.818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	30.749.800.000	31.749.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.838.185.105	7.354.322.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	246.778.096.529	181.023.292.177
1. Hàng tồn kho	141	V.6	246.778.096.529	181.023.292.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		553.400.743	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		553.400.743	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.463.925.171	329.802.234.189
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		908.018.546	23.337.408.181
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	908.018.546	1.384.468.546
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	21.952.939.635
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		14.852.873.733	14.534.173.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9.504.994.889	9.186.294.989
- Nguyên giá	222		16.478.601.710	15.728.601.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.973.606.821)	(6.542.306.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.347.878.844	5.347.878.844
- Nguyên giá	228		5.403.925.844	5.403.925.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.047.000)	(56.047.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	25.611.493.234	26.232.164.752
- Nguyên giá	231		34.631.100.870	34.631.100.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.019.607.636)	(8.398.936.118)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	268.714.939.239	255.377.982.390
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		268.714.939.239	255.322.114.754
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	55.867.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		720.000.000	10.220.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	9.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		720.000.000	720.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.656.600.419	100.505.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8.656.600.419	100.505.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.075.593.209.335	935.959.547.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		506.539.035.009	394.329.956.974
I. Nợ ngắn hạn	310		391.924.104.872	348.980.525.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	58.959.306.544	52.623.473.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.001.012.225	23.862.275.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.713.633.624	10.848.622.747
4. Phải trả người lao động	314		921.170.850	1.673.936.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	889.856.536	571.942.846
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	48.048.832.081	70.498.097.218
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	139.229.675.321	178.733.339.683
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.160.617.691	10.168.838.409
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		114.614.930.137	45.349.431.483
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	753.416.346
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	105.277.860.000	35.258.945.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	9.337.070.137	9.337.070.137
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569.054.174.326	541.629.590.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	569.054.174.326	541.629.590.777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	20.730.077.596	17.922.298.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	70.844.596.993	46.335.521.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.335.521.227	12.478.361.139
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.509.075.766	33.857.160.088
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.19	2.480.649.737	2.372.921.236
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.075.593.209.335	935.959.547.751

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2020



Tổng Giám đốc



Dương Thế Nghiêm

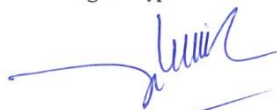
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	208.317.283.806	103.399.599.297	388.913.609.223	180.985.508.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		208.317.283.806	103.399.599.297	388.913.609.223	180.985.508.966
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	188.667.985.176	88.339.994.399	331.064.516.813	149.812.957.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.649.298.630	15.059.604.898	57.849.092.410	31.172.551.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	935.611.873	1.574.222.910	1.824.363.190	1.952.478.294
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.728.245.345	4.009.377.473	9.706.166.915	7.913.025.231
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.693.749.814	4.009.377.473	9.704.808.066	7.910.186.191
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.228.205.430	75.934.575	8.720.204.782	160.551.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.978.901.916	1.572.588.337	3.879.163.985	2.892.918.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.649.557.812	10.975.927.423	37.367.919.918	22.158.534.191
11. Thu nhập khác	31	VI.6			-	
12. Chi phí khác	32	VI.7		78.168.751	2.239.077	78.168.751
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(78.168.751)	(2.239.077)	(78.168.751)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.649.557.812	10.897.758.672	37.365.680.841	22.080.365.440
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.275.554.399	3.545.047.936	7.133.318.010	5.707.412.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		(1.476.363.636)	-	(1.476.363.636)
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.374.003.413	8.829.074.372	30.232.362.831	17.849.316.642
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		10.293.337.561	8.765.823.780	30.124.634.330	17.748.987.622
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		80.665.852	63.250.592	107.728.501	100.329.020
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12			577	328
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13			577	328

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân



Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Tông Giám đốc



Dương Thế Nghiễm

Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho quý 2/2020, kết thúc tại ngày 30/06/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý 2 năm 2020

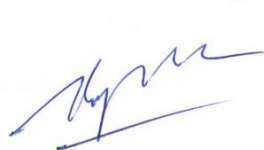
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		437.814.030.593	196.107.104.032
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(188.499.180.435)	(109.803.214.620)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.969.478.042)	(4.276.180.809)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.331.967.995)	(7.995.696.133)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(2.445.090.910)	(3.709.528.661)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75.183.755.388	159.304.615.041
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(129.302.648.075)	(59.926.277.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		177.449.420.524	169.700.821.163
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.075.069.931)	(3.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.630.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.500.000.000	(9.500.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.824.363.190	1.085.876.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.249.293.259	(16.044.123.176)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.852.171.100	19.069.393.800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(189.659.772.745)	(171.253.532.578)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.807.601.645)	(152.184.138.778)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(108.887.862)	1.472.559.209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	10.153.284.739	10.206.164.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	10.044.396.877	11.678.723.519

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

Dương Thế Nghiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 15 ngày 04/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 474.998.850.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 : 474.998.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trồng mua bán hoa, cây cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối	Số đầu	Số cuối năm	Số đầu
Công ty con					
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56 đường 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95%	90%	95%	90%

6. Cơ sở Hợp nhất

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thi hành phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ
Công ty TNHH Bán buôn Đại Phú Xuân	Số 56 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty mẹ áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi. Riêng chế độ kế toán của công ty con theo Thông tư số 133/2016/TT/BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi, nhưng được điều chỉnh trình bày lại theo chế độ kế toán của công ty mẹ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	7.070.015.056	9.530.217.901
+ Tiền mặt Công ty mẹ	3.312.719.536	4.552.042.514
+ Tiền mặt Công ty con	3.757.295.520	4.978.175.387
- Tiền gửi ngân hàng	2.974.381.821	623.066.838
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty mẹ	1.851.063.946	510.494.761
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty con	1.123.317.875	112.572.077
Cộng	10.044.396.877	10.153.284.739

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
- Công ty mẹ:	138.164.188.855	103.100.638.296
+ Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực	9.201.190.226	3.637.009.365
+ Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	5.651.899.095	1.876.291.698
+ Công ty TNHH XD & TM Phố Sang	3.778.632.000	10.547.032.000
+ Trần Thị Diệu Huyền	3.124.800.000	3.124.800.000
+ Mai Gia Thịnh	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Trần Nghĩa	4.657.706.000	13.156.000.000
+ Lý Bích Quyên	11.515.000.000	3.050.000.000
+ Nguyễn Đình Thái	5.159.491.400	6.002.011.400
+ Nguyễn Thị Thanh thủy	-	2.800.000.000
+ Đào Thị Ngọc Giàu	3.840.000.000	3.840.000.000
+ Các đối tượng khác	89.435.470.134	53.267.493.833
- Công ty con:	137.186.335.197	117.790.744.530
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	88.796.311.369	80.717.788.400
+ Công ty TNHH MTV Vy Khang	23.512.023.828	12.194.956.130
+ Các đối tượng khác	24.878.000.000	24.878.000.000
Cộng	275.350.524.052	220.891.382.826

2.2. Dài hạn

- Công ty mẹ:	908.018.546	1.384.468.546
+ Mai Thị Hồng Nga	-	130.000.000
+ Nguyễn Văn Triết	-	257.100.000
+ Huỳnh Minh Quân	100.500.000	134.700.000
+ Các đối tượng khác	807.518.546	862.668.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

- Công ty con:

Cộng

	-	-
	908.018.546	1.384.468.546
	908.018.546	1.384.468.546

2.3. Trả trước người bán Ngắn hạn

- Công ty mẹ:

- + Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực
- + Công ty TNHH XD & TM Tài Lực
- + Công ty TNHH XD & TM Phố Sang
- + Các đối tượng khác

	173.502.880.858	141.378.967.618
	52.174.102.709	27.089.840.282
	36.864.965.696	18.406.015.744
	69.323.198.453	27.239.635.144
	15.140.614.000	68.643.476.448

- Công ty con:

- + Nguyễn Thị Kim Ngân
- + Trần Bá Quyền
- + Trương Hữu Phước
- + Đoàn Thị Mỹ Trinh
- + Các đối tượng khác

	7.312.000.000	13.606.264.200
		3.577.732.600
	-	9.598.000.000
	3.375.000.000	
	3.937.000.000	-
		430.531.600

Cộng

	180.814.880.858	154.985.231.818
	180.814.880.858	154.985.231.818

2.4. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan : (Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác)

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngắn hạn

- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (*)
- Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long (**)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	29.749.800.000	30.749.800.000
	1.000.000.000	1.000.000.000
	30.749.800.000	31.749.800.000
	30.749.800.000	31.749.800.000

Ghi chú:

(*) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 26/8/2018 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/6/2018, thời hạn cho vay 14 tháng, lãi suất 11%/năm.

(**) Theo hợp đồng cho vay vốn ngày 27/7/2018, thời hạn cho vay 16 tháng, lãi suất 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	540.356.770	-	250.125.907	-
+ Trần Thanh Cường	65.000.000	-	145.000.000	-
+ Lê Ngọc Linh	229.000.000	-	-	-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	246.356.770	-	105.125.907	-
- Phải thu khác	11.297.828.335	-	7.104.196.095	-
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	1.284.748.100	-	1.284.748.100	-
+ Đối tượng khác	4.213.080.235	-	19.447.995	-
Cộng	11.838.185.105	-	7.354.322.002	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	33.133.337	33.133.337	62.733.337	62.733.337
<i>Chi tiết:</i>				
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	33.133.337	33.133.337	62.733.337	62.733.337
Cộng	33.133.337	33.133.337	62.733.337	62.733.337

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	49.551.700	-
- Thành phẩm	84.541.201.627	-	85.750.087.539	-
- Hàng hóa	162.236.894.902	-	95.223.652.938	-
Cộng	246.778.096.529	-	181.023.292.177	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

7 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A (*)	238.714.939.239	238.714.939.239	225.322.114.754	225.322.114.754
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	268.714.939.239	268.714.939.239	255.322.114.754	255.322.114.754

(*) **Ghi chú:** Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.

7.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm		55.867.636
Cộng	-	55.867.636

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảng quảng cáo		84.027.770
Chi phí bán hàng	8.645.615.571	
Công cụ dụng cụ	10.984.848	16.477.263
Cộng	8.656.600.419	100.505.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2020

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.847.295.326	233.181.818	2.555.743.614	92.380.952	-	15.728.601.710
Số tăng trong năm	-	-	750.000.000	-	-	750.000.000
- Mua trong năm			750.000.000			750.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác (tăng nguyên giá VP Cty PVCL)						
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.847.295.326	233.181.818	3.305.743.614	92.380.952	-	16.478.601.710
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.501.940.131	233.181.818	714.803.820	92.380.952	-	6.542.306.721
Số tăng trong năm	245.627.262	-	185.672.838	-	-	431.300.100
- Khấu hao trong năm	245.627.262		185.672.838			431.300.100
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5.747.567.393	233.181.818	900.476.658	92.380.952	-	6.973.606.821
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.345.355.195		1.840.939.794	-	-	9.186.294.989
Tại ngày cuối năm	7.099.727.933		2.405.266.956	-	-	9.504.994.889

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.020.576.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.347.878.844	-	-	56.047.000	-	2.403.925.844
Số tăng trong kỳ	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000
- Mua trong kỳ	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.347.878.844	-	-	56.047.000	-	5.403.925.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.347.878.844	-	-	-	-	2.347.878.844
Tại ngày cuối kỳ	5.347.878.844	-	-	-	-	5.347.878.844

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.047.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34.631.100.870	-	-	34.631.100.870
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	-	-	478.879.950
- Nhà và quyền sử dụng đất	34.152.220.920	-	-	34.152.220.920
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	8.398.936.118	620.671.518	-	9.019.607.636
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	8.398.936.118	620.671.518	-	9.019.607.636
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	26.232.164.752	-	-	25.611.493.234
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	-	-	478.879.950
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.753.284.802	-	-	25.132.613.284
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2020

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	73.537.219.849	73.537.219.849	58.154.820.840	59.350.940.674	74.733.339.683	74.733.339.683
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	63.692.455.472	63.692.455.472	57.360.000.000	92.667.544.528	99.000.000.000	99.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	139.229.675.321	139.229.675.321	117.514.820.840	157.018.485.202	178.733.339.683	178.733.339.683

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 7600LAV202000183-26/02/2020	- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	73.537.219.849	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 255/2018/2532093/HĐTD ngày 28/11/2018 và các	- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	11 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	3.692.455.472	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 168/2018/8044471/HĐTD	Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	60.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
006/20/HĐTD/ST/CRC1-09/03/2020	- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	9 tháng	7,5%/năm	2.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng		16		139.229.675.321	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2020

13.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng BIDV - CN Sóc Trăng	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000		-	-
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	15.870.000.000	15.870.000.000	8.000.000.000	2.130.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Nguyễn Anh Tuấn	4.042.200.000	4.042.200.000		245.800.000	4.288.000.000	4.288.000.000
- Nguyễn Hoàng Phương	5.298.600.000	5.298.600.000		200.400.000	5.499.000.000	5.499.000.000
- Nguyễn Kim Hồng Đào	17.357.800.000	17.357.800.000	6.250.000.000	654.700.000	11.762.500.000	11.762.500.000
- Các đối tượng khác	2.709.260.000	2.709.260.000	11.200.000	1.011.385.000	3.709.445.000	3.709.445.000
Cộng	105.277.860.000	105.277.860.000	74.261.200.000	4.242.285.000	35.258.945.000	35.258.945.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2020

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 058/19/HĐTD/ST/CRC1 ngày 19/12/2019	Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	15.870.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 058/19/HĐTD/ST/CRC1 ngày 19/12/2019	Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển VN - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	60.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐVV ngày 12/10/2018	Nguyễn Anh Tuấn	24 tháng	theo thời điểm	4.042.200.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/10/2018	Nguyễn Hoàng Phương	24 tháng	theo thời điểm	5.298.600.000	Tín chấp
HĐVV ngày 22/11/2018; 09/05/19;26/06/19	Nguyễn Kim Hồng Đào	24 tháng	theo thời điểm	17.357.800.000	Tín chấp
	Các đối tượng khác			2.709.260.000	Tín chấp
Cộng				105.277.860.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty mẹ:	3.556.176.396	3.556.176.396	10.882.483.548	10.882.483.548
+ Công ty TNHH Vạn Trường Phát	184.509.999	184.509.999	51.250.000	51.250.000
+ Công ty TNHH MTV Tân Tài		-	51.660.400	51.660.400
+ Công ty TNHH Nhân Lực		-	325.000.000	325.000.000
+ Công ty TNHH Phước Hùng Thịnh Phát	1.572.661.253	1.572.661.253	564.300.001	564.300.001
+ Công ty TNHH SX DV Đức Phát	-	-		-
+ Công ty TNHH BT Hùng Vương	324.500	324.500	7.810.500.500	7.810.500.500
+ Công ty CP VT Hậu Giang-CN Sóc Trăng	467.737.720	467.737.720	1.291.074.430	1.291.074.430
+ Công ty TNHH Huy Hưng Phát	136.969.226	136.969.226	312.296.757	312.296.757
+ Đối tượng khác	1.193.973.698	1.193.973.698	476.401.460	476.401.460
- Công ty con:	55.403.130.148	55.403.130.148	41.740.989.540	41.740.989.540
+ Công ty TNHH Hải sản Minh Tiền	55.403.130.148	55.403.130.148	41.740.989.540	41.740.989.540
Cộng	58.959.306.544	58.959.306.544	52.623.473.088	52.623.473.088

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.159.500.624	8.829.625.008	10.658.091.231	331.034.401
+ <i>Thực nộp bằng tiền</i>	2.159.500.624	331.034.401	2.159.500.624	331.034.401
+ <i>Được khấu trừ</i>		8.498.590.607	8.498.590.607	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.575.889.193	7.133.318.010	2.445.090.910	12.264.116.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Thuế thu nhập cá nhân	1.113.232.930	14.250.000	9.000.000	1.118.482.930
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	10.848.622.747	24.478.783.625	21.613.772.748	13.713.633.624

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Lãi vay	889.856.536	571.942.846
Cộng	<u><u>889.856.536</u></u>	<u><u>571.942.846</u></u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1. Ngắn hạn		
- BHXH		-
- Các khoản phải trả, phải nộp	48.048.832.081	70.498.097.218
+ Trần Thị Ngọc Huệ		142.210.800
+ Trần Thị Hồng Liên		1.500.000.000
+ Công Ty TNHH XD & TM Phó Sang		-
+ Nguyễn Triệu Dũng	9.500.000.000	9.500.000.000
+ Lê Văn Phước	742.113.958	742.113.958
+ Công ty CP Dịch vụ BĐS Danh Khôi	26.700.000.000	20.000.000.000
+ Công ty CP XD & TM Tài Lực		20.000.000.000
+ Các đối tượng khác	11.106.718.123	18.613.772.460
Cộng	<u><u>48.048.832.081</u></u>	<u><u>70.498.097.218</u></u>

16.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: (Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác)**17 . THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.337.070.137	9.337.070.137
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u><u>9.337.070.137</u></u>	<u><u>9.337.070.137</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	474.998.850.000	-	-	14.287.827.744	44.945.785.919	536.312.572.560
- Lợi nhuận tăng trong năm trước		-	-	-	42.200.953.567	42.200.953.567
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ		-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		-	-	-	(3.634.470.570)	(3.634.470.570)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		-	-	3.634.470.570	(3.634.470.570)	-
- Chia cổ tức		-	-	-	(33.249.464.780)	(33.249.464.780)
- Giảm khác		-	-	-	(292.812.339)	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	474.998.850.000	-	-	17.922.298.314	46.335.521.227	541.629.590.777
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	30.232.362.831	30.232.362.831
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ		-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		-	-	-	(2.807.779.282)	(2.807.779.282)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		-	-	2.807.779.282	(2.807.779.282)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	474.998.850.000	-	-	20.730.077.596	70.952.325.494	569.054.174.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dũng	75.000.000.000	53.600.000.000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sương	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	30.021.000.000	30.021.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	319.977.850.000	341.377.850.000
Cộng	474.998.850.000	474.998.850.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	474.998.850.000	474.998.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(33.249.464.780)

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.499.885	47.499.885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.730.077.596	17.922.298.314
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**1.1. Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

06 tháng đầu
năm 202006 tháng đầu
năm 2019

387.427.602.039

180.152.472.606

1.486.007.184

833.036.360

388.913.609.223**180.985.508.966****2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

06 tháng đầu
năm 202006 tháng đầu
năm 2019

-

-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, sản phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

06 tháng đầu
năm 202006 tháng đầu
năm 2019

330.218.149.732

149.192.286.414

846.367.081

620.671.518

331.064.516.813**149.812.957.932****4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

06 tháng đầu
năm 202006 tháng đầu
năm 2019

1.821.503.010

1.705.159.547

2.860.180

247.318.747

1.824.363.190**1.952.478.294****5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

Cộng

06 tháng đầu
năm 202006 tháng đầu
năm 2019

9.706.166.915

7.910.186.191

2.839.040

9.706.166.915**7.913.025.231**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

6 . THU NHẬP KHÁC:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Tiền bồi thường thu được		
Cộng	-	-

7 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Các khoản bị phạt	2.239.077	78.168.751
Cộng	2.239.077	78.168.751

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
8.1. Chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	8.720.204.782	160.551.650
Cộng	8.720.204.782	160.551.650

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	43.336.563	61.554.190
- Chi phí nhân công	2.082.927.667	1.999.837.609
- Chi phí khấu hao	328.577.832	208.926.036
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	603.380.978	265.230.815
- Thuế, phí, lệ phí	63.607.317	5.000.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	757.333.628	352.369.606
Cộng	3.879.163.985	2.892.918.256

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.184.495.223	6.746.575.133
- Chi phí nhân công	3.564.321.267	4.174.009.609
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.064.136.425	932.319.822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.437.229.128	40.759.844.138
- Chi phí bằng tiền khác	1.009.399.702	1.128.206.164
Cộng	31.259.581.745	53.740.954.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	7.133.318.010	5.707.412.434
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
- Thuế TNDN tạm tính 1% trên doanh thu ứng tiền trước		
Cộng	7.133.318.010	5.707.412.434

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.365.680.841	22.080.365.440
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.270.678.898	8.463.277.133
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.239.077	7.459.986.931
<i>Lợi nhuận nội bộ</i>		7.381.818.180
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	2.239.077	78.168.751
+ Các khoản điều chỉnh giảm	2.268.439.821	1.003.290.202
<i>Lợi nhuận của Công ty con (được ưu đãi về thuế TNDN)</i>	2.268.439.821	1.003.290.202
<i>Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu</i>		
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	35.099.480.097	28.537.062.169
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	7.133.318.010	5.707.412.434
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	7.019.896.019	5.707.412.434
+ Thuế TNDN được miễn, giảm (10%)	113.421.991	-

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.476.363.636)
Cộng	-	(1.476.363.636)

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.232.362.831	17.849.316.642
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	2.807.779.282	2.275.148.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47.499.885	47.499.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	577	328

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.
Số lượng cp phổ thông dự kiến phát hành thêm vào ngày 26/02/2018 là 12.000.000 cp.

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.232.362.831	17.849.316.642
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	2.807.779.282	2.275.148.098
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47.499.885	47.499.885
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	577	328

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

- CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI:** không phát sinh
- CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG:** không phát sinh
- SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ**

	06 tháng đầu năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.852.171.100
- SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ**

	06 tháng đầu năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	189.659.772.745

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC:** không có
- NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN:** không có
- THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Dương Thế Nghiêm	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Xi	Mẹ Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Vợ Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Con Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Em ruột Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

- Ông Nguyễn Hoàng Phương	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Đặng Văn Út Anh	Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Lê Văn Phước	Thành viên góp vốn công ty con
- Ông Nguyễn Văn Thành	Cha ruột Chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Đồng chủ tịch HĐQT

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	437.490.367	359.748.583

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Công ty mẹ		
Nguyễn Kim Hồng Đào	Thu vay	6.250.000.000
	Trả vay	654.700.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thu tiền	2.800.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trả vay	245.800.000
Nguyễn Hoàng Phương	Trả vay	200.400.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Trả vay	1.000.000.000

Công ty con

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	Bán hàng	
	Thu tiền	84.087.559.011

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dương Thế Nghiêm	Phải thu	268.883.411	268.883.411
Nguyễn Thị Xi	Phải thu	66.937.000	66.937.000
Nguyễn Kim Hồng Đào	Phải thu		66.937.000
	Phải trả	17.357.800.000	11.962.500.000
Nguyễn Anh Tuấn	Phải thu	66.963.000	66.963.000
	Phải trả	4.042.200.000	4.977.600.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phải thu	65.000.000	2.865.000.000
Nguyễn Hoàng Nhã	Phải thu	65.000.000	65.000.000
Nguyễn Hoàng Phương	Phải trả	5.298.600.000	5.499.000.000
Đặng Văn Út Anh	Phải trả	200.000.000	200.000.000
Lê Văn Phước	Phải trả	742.113.958	742.113.958
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Phải thu khác	35.549.800.000	36.549.800.000
	Phải thu	88.796.311.369	80.717.788.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Hàng hóa	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	387.427.602.039	1.486.007.184	388.913.609.223
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn hàng bán	330.218.149.732	846.367.081	331.064.516.813
Lợi nhuận gộp	57.209.452.307	639.640.103	57.849.092.410

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

a. Rủi ro ngoại tệ**Độ nhạy về ngoại tệ**

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	139.229.675.321	105.277.860.000	-	244.507.535.321
Phải trả người bán	58.959.306.544	-	-	58.959.306.544
Chi phí phải trả	889.856.536	-	-	889.856.536
Các khoản phải trả khác	48.048.832.081	-	-	48.048.832.081
Số đầu năm				
Vay và nợ	178.733.339.683	35.258.945.000	-	213.992.284.683
Phải trả người bán	52.623.473.088	-	-	52.623.473.088
Chi phí phải trả	571.942.846	-	-	571.942.846
Các khoản phải trả khác	70.498.097.218	-	-	70.498.097.218

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.044.396.877	10.153.284.739	10.044.396.877	10.153.284.739
Phải thu khách hàng	276.258.542.598	222.275.851.372	276.258.542.598	222.275.851.372
Trả trước cho người bán	180.814.880.858	176.938.171.453	180.814.880.858	176.938.171.453
Các khoản phải thu khác	11.838.185.105	7.354.322.002	11.838.185.105	7.354.322.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	58.959.306.544	53.376.889.434	58.959.306.544	53.376.889.434
Người mua trả tiền trước	117.001.012.225	23.862.275.000	117.001.012.225	23.862.275.000
Vay và nợ	244.507.535.321	213.992.284.683	244.507.535.321	213.992.284.683
Phải trả người lao động	921.170.850	1.673.936.500	921.170.850	1.673.936.500
Chi phí phải trả	889.856.536	571.942.846	889.856.536	571.942.846
Các khoản phải trả khác	48.048.832.081	70.498.097.218	48.048.832.081	70.498.097.218

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày cuối niên độ kế toán (hiện tại Công ty lấy giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ) do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và ghi nhận công cụ tài chính, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: không có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 30/06/2019 và ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, kết thúc tại ngày 30/06/2019 và ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đương Thế Nghiêm